BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ ĐẦU TƯ CHỢ LỚN (CHOLIMEX)

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ ĐẦU TƯ CHỢ LỚN (CHOLIMEX)
Ký ngày: 29/8/2017 20:08:13

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ ĐẦU TƯ CHỢ LỚN (CHOLIMEX)

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
3.	Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5 - 6
4.	Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	7 - 10
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	11
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	12 - 13
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	14 - 42
8.	Phụ lục	43 - 46

****

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn (CHOLIMEX) (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn").

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn (CHOLIMEX) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước - Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn theo Quyết định số 2286/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2014 của Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301307933, đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 8 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 09 tháng 5 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : 631- 633 Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, TP.Hồ Chí Minh.
- Điện thoại : (84 – 28) 3 854 7100
- Fax : (84 – 28) 3 855 5682

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn (CHOLIMEX) – Trung tâm Giống Cholimex – Ninh Thuận	Lô B, Khu Sản xuất tôm giống, xã An Hải, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn (CHOLIMEX) – Trung tâm Thương mại Cholimex	631 Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp;
- Dịch vụ cho thuê mặt bằng, quầy sạp;
- Kinh doanh địa ốc;
- Kinh doanh cho thuê văn phòng (chỉ thực hiện đối với những dự án được cấp có thể quyền phê duyệt);
- Đầu tư xây dựng khu du lịch sinh thái, nhà nghỉ, khách sạn;
- Cho thuê nhà xưởng;
- Sản xuất tôm giống;
- Dịch vụ cho thuê kho bãi;
- Dịch vụ vận tải. Giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh cấu kiện sắt thép;
- Mua bán vật liệu xây dựng. Kinh doanh bê tông đúc sẵn;
- Hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa. Nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, thiết bị, máy móc và hàng hóa phục vụ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh;
- Kinh doanh siêu thị;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở). Mua bán thủy hải sản;
- Bán buôn đồ uống.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý
Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm
Bà Trần Thị Thanh Nhàn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 7 năm 2016
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 7 năm 2016
Ông Huỳnh An Trung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2016
Bà Phạm Thị Hồng Hà	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2017
Ông Huỳnh Văn Nẫu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2016
Ông Lê Duy Hiệp	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2016
Ông Bùi Minh Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2016
Ông Nguyễn Quang Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2017

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Lê Thị Nguyệt Hằng	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2016
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2016
Bà Phan Quỳnh Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2016

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Huỳnh An Trung	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 7 năm 2016
Ông Lưu Thanh Danh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 11 năm 2016

Đại diện theo pháp luật
Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Huỳnh An Trung – chức vụ Tổng Giám đốc Công ty (bổ nhiệm ngày 08 tháng 7 năm 2016).

Kiểm toán viên
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Tập đoàn.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc
Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ ĐẦU TƯ CHỢ LỚN (CHOLIMEX)

Huỳnh An Trung
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2017

BAKER TILLY
A&C
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C
A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Headquarters : 02 Truong Son St., Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City
Tel: (84.8) 3 5472972 - Fax: (84.8) 3 5472970
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City
Branch in Can Tho : I5-13 Vo Nguyen Giap St., Can Tho City
www.a-c.com.vn

Số: 0938/2017/BCTC-KTTV

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ ĐẦU TƯ CHỢ LỚN (CHOLIMEX)

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn (CHOLIMEX) (sau đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 25 tháng 8 năm 2017, từ trang 07 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Theo Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần, tại thời điểm doanh nghiệp cổ phần hoá được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu, khi lập Báo cáo tài chính để bàn giao từ doanh nghiệp 100% vốn nhà nước sang công ty cổ phần, doanh nghiệp thực hiện định giá lại các khoản đầu tư tài chính, đầu tư chứng khoán đã xác định trong giá trị doanh nghiệp cổ phần hoá; tổng giá trị các khoản đầu tư tài chính, đầu tư chứng khoán phát sinh tăng hoặc giảm so với giá đang hạch toán trên sổ kế toán thì doanh nghiệp được hạch toán vào kết quả kinh doanh theo quy định. Tuy nhiên tại thời điểm này, Công ty vẫn chưa thực hiện định giá lại các khoản đầu tư tài chính theo hướng dẫn nêu trên.

an independent member of
BAKER TILLY
INTERNATIONAL

Theo Biên bản họp ngày 08 tháng 3 năm 2017 của Tổ giúp việc Ban Chỉ đạo cổ phần hóa Công ty, việc định giá lại các khoản đầu tư tài chính, đầu tư chứng khoán đã xác định trong giá trị doanh nghiệp cổ phần hoá sẽ được tiếp tục thực hiện và đề xuất xử lý trong báo cáo quyết toán chuyển thể doanh nghiệp (xem thuyết minh I.5). Chúng tôi không có đủ thông tin để xác định ảnh hưởng của vấn đề này đến các chỉ tiêu có liên quan trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thực hiện theo Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài chính về xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần, Công ty không xem xét trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 theo hướng dẫn của Chuẩn mực và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đồng thời hoàn nhập toàn bộ số dự phòng đã trích. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, tổng số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập là 16.599.846.684 VND nhưng Công ty chỉ trích lập 11.076.846.684 VND và hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Do khoản dự phòng này chỉ liên quan đến các khoản nợ phải thu khó đòi phát sinh từ trước ngày 31 tháng 12 năm 2014 nên việc hạch toán khoản chi phí này vào kết quả hoạt động kinh doanh kỳ này là không phù hợp niên độ kế toán. Nếu Công ty hạch toán đầy đủ và đúng niên độ khoản chi phí dự phòng này thì khoản mục "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2017 sẽ giảm đi 11.076.846.684 VND. Khi đó, trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối " số đầu năm sẽ giảm đi 16.599.846.684 VND và số cuối kỳ sẽ giảm đi 5.523.000.000 VND.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không phủ nhận kết luận nêu trên, chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến thuyết minh số I.5 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ về một số vấn đề Công ty phải tiếp tục xử lý tồn đọng trước khi chuyển sang công ty cổ phần nhưng đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này vẫn chưa được thực hiện hoàn tất. Các công việc này nếu được hoàn tất sẽ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

M.S.D.N: 0300449815 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A & C - Q. TÂN BÌNH - T.P HỒ CHÍ MINH

Lý Quốc Trung
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0099-2013-008-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**104.721.761.811**	**112.755.543.144**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**40.567.114.304**	**45.910.019.511**
1. Tiền	111		10.253.709.877	21.358.525.066
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.313.404.427	24.551.494.445
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**20.300.000.000**	**10.100.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	20.300.000.000	10.100.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**35.005.504.560**	**44.555.734.066**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	41.349.844.357	38.000.879.600
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	4.736.696.526	2.169.433.338
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	16.164.822.313	16.000.968.620
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(28.008.691.439)	(12.378.380.295)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		762.832.803	762.832.803
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.7**	**6.667.299.086**	**6.934.118.359**
1. Hàng tồn kho	141		7.036.392.782	7.303.212.055
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(369.093.696)	(369.093.696)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.181.843.861**	**5.255.671.208**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	23.672.288	55.322.587
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.073.029.393	5.032.880.127
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	85.142.180	167.468.494
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.467.090.442.609**	**1.467.390.759.539**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**114.785.779.466**	**111.351.449.160**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	102.129.147.253	98.535.680.585
- *Nguyên giá*	*222*		*181.066.611.806*	*178.244.181.410*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(78.937.464.553)*	*(79.708.500.825)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- *Nguyên giá*	*225*		-	-
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	12.656.632.213	12.815.768.575
- *Nguyên giá*	*228*		*13.457.419.615*	*13.629.893.434*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(800.787.402)*	*(814.124.859)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**V.11**	**763.495.989.741**	**768.825.450.067**
- Nguyên giá	231		1.067.645.416.635	1.063.927.185.436
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(304.149.426.894)	(295.101.735.369)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**134.885.024.400**	**122.153.190.421**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	134.885.024.400	122.153.190.421
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**421.809.387.113**	**429.444.256.305**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	311.932.983.113	318.517.852.305
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	109.876.404.000	110.926.404.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**32.114.261.889**	**35.616.413.586**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	27.050.167.018	30.448.947.840
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	5.064.094.871	5.167.465.746
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.571.812.204.420**	**1.580.146.302.683**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**728.156.100.264**	**745.801.425.049**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**37.917.605.032**	**54.135.906.614**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	3.239.188.953	8.000.024.110
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	997.291.486	1.473.351.291
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	3.468.622.862	11.826.955.973
4. Phải trả người lao động	314	V.17	2.534.449.141	5.392.613.387
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		188.645.177	334.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18a	59.864.548	405.870.285
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	16.794.536.539	13.467.219.941
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20a	8.200.000.000	10.250.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.21	2.435.006.326	2.985.871.627
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**690.238.495.232**	**691.665.518.435**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18b	615.465.407.774	615.418.644.139
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	27.808.305.202	25.134.176.040
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20b	41.000.000.000	45.100.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.22	5.964.782.256	6.012.698.256

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**843.656.104.156**	**834.344.877.634**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**843.656.104.156**	**834.344.877.634**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.23	866.000.000.000	866.000.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*866.000.000.000*	*866.000.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.23	(18.088.002.537)	(27.706.723.900)
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*(27.860.262.720)*	*(27.706.723.900)*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*9.772.260.183*	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	V.23	*(4.255.893.307)*	*(3.948.398.466)*
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.571.812.204.420**	**1.580.146.302.683**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2017

Trương Minh Thông	Võ Văn Đầy	Huỳnh An Trung
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	179.476.845.558	223.084.931.203
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	42.754.110	145.026.577
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		179.434.091.448	222.939.904.626
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	136.949.031.461	179.536.714.401
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		42.485.059.987	43.403.190.225
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	7.386.661.906	14.997.002.729
7.	Chi phí tài chính	22	VI.5	391.354.780	3.031.930.348
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		384.900.000	815.458.908
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	V.2b	4.239.445.957	9.626.950.527
9.	Chi phí bán hàng	25	VI.6	3.078.137.820	6.771.411.124
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	33.088.060.393	32.488.628.613
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17.553.614.857	25.735.173.396
12.	Thu nhập khác	31	VI.8	1.071.085.228	2.159.522.985
13.	Chi phí khác	32	VI.9	222.877.061	1.092.566.390
14.	Lợi nhuận khác	40		848.208.167	1.066.956.595
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18.401.823.024	26.802.129.991
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.16	4.074.485.478	5.244.188.935
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V.13	103.370.875	-
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14.223.966.671	21.557.941.056
19.	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	V.23	14.131.075.332	21.730.532.416
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	V.23	92.891.339	(172.591.360)
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	140	-
22.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	140	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trương Minh Thông	Võ Văn Đầy	Huỳnh An Trung

M.S.D.N: 0301307933-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ ĐẦU TƯ CHỢ LỚN (CHOLIMEX)
QUẬN 5 - T.P HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	 Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	*01*		***18.401.823.024***	***26.802.129.991***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***				
-	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9, V.10, V.11	11.890.571.136	12.966.725.427
-	Các khoản dự phòng	03	V.6	15.717.437.893	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	2.216.471.440
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	V.2b, VI.4, VI.8	(11.748.798.531)	(16.669.214.085)
-	Chi phí lãi vay	06	VI.5	384.900.000	815.458.908
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	889.996.872
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	*08*		***34.645.933.522***	***27.021.568.553***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.559.272.066	42.098.801.070
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		266.819.273	3.475.756.011
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		1.442.639.453	(54.654.151.623)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.912.870.982	517.651.273
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(384.900.000)	(815.458.908)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.16	(10.213.311.095)	(5.496.582.713)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	V.21	34.500.000	22.430.000
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.21, V.22, V.23	(763.781.301)	(12.764.819.006)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		***29.500.042.900***	***(594.805.343)***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.12, VII	(30.294.877.843)	(28.764.090.660)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	V.9, VI.8	920.000.000	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	V.2a	(10.200.000.000)	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	V.2c	3.080.000.000	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.2b, V.5a, VI.4	7.801.929.736	6.657.096.725
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		***(28.692.948.107)***	***(22.106.993.935)***

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34	V.20a	(6.150.000.000)	(4.100.000.000)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.19a, V.23a	-	(11.078.225.306)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(6.150.000.000)***	***(15.178.225.306)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(5.342.905.207)**	**(37.880.024.584)**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**45.910.019.511**	**87.413.387.328**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**40.567.114.304**	**49.533.362.744**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2017

Trương Minh Thông	Võ Văn Đầy	Huỳnh An Trung
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn (CHOLIMEX) (sau đây gọi tắt là "Công ty" hay "Công ty mẹ") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp; Dịch vụ cho thuê mặt bằng, quầy sạp; Kinh doanh cho thuê văn phòng; Cho thuê nhà xưởng; Dịch vụ cho thuê kho bãi; Kinh doanh cấu kiện sắt thép; Mua bán vật liệu xây dựng; Hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa. Nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, thiết bị, máy móc và hàng hóa phục vụ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh; Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn đồ uống.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất
Ngày 25 tháng 02 năm 2017, Công ty đã báo cáo kết quả thực hiện Quyết định số 7118/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh gửi đến các cơ quan chức năng có thẩm quyền xem xét. Nội dung báo cáo bao gồm các công việc sau: thực hiện bàn giao tài sản không cần dùng, đánh giá lại các khoản chi phí có liên quan đến đất đai và giá trị bất động sản đầu tư, xác định và nộp tiền thuê đất một lần làm cơ sở quyết toán toàn bộ doanh thu nhận trước, quyết toán tiền thuê đất Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc và xác định giá trị tiềm năng phát triển của doanh nghiệp. Các số liệu này chưa được phê duyệt để ghi nhận vào Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Theo Biên bản họp ngày 08 tháng 3 năm 2017 của Tổ giúp việc Ban Chỉ đạo cổ phần hóa Công ty, việc định giá lại các khoản đầu tư tài chính, đầu tư chứng khoán đã xác định trong giá trị doanh nghiệp cổ phần hoá sẽ được tiếp tục thực hiện và đề xuất xử lý trong báo cáo quyết toán chuyển thể doanh nghiệp.

Doanh thu 6 tháng đầu năm 2017 giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do Công ty ngừng kinh doanh một số hàng hóa không đạt hiệu quả, tập trung hơn vào lĩnh vực cho thuê văn phòng. Ngoài ra, trong kỳ Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi hơn 10 tỷ VND. Đây là những nguyên nhân chính làm cho lợi nhuận kỳ này giảm mạnh so với kỳ trước.

6. Cấu trúc Tập đoàn
Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 02 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

6a. Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc	Lô A59/I, đường số 7, Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, phường Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư; Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi; Mua bán vật liệu xây dựng; Sản xuất, mua bán điện năng; Khai thác, cung cấp nước sạch phục vụ sinh hoạt và sản xuất; Đại lý kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần May Cholimex	B26-27 đường số 5, Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, phường Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ cho thuê nhà xưởng, máy móc thiết bị và công cụ dụng cụ ngành may	75,03%	75,03%	75,03%	75,03%

6b. Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ phần sở hữu		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	Lô C40-43/I, C51-55/II, đường số 7, Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, phường Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất, chế biến, gia công và mua bán thực phẩm, suất ăn công nghiệp, thực phẩm đông lạnh, thủy sản các loại, nuôi trồng thủy hải sản.	40,72%	40,72%	40,72%	40,72%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc – Bến Lức [(i)]	ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	Xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp	24,00%	24,00%	24,00%	24,00%

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của kỳ trước không so sánh được với số liệu của kỳ này do Công ty được cổ phần hóa từ ngày 16 tháng 7 năm 2016, do vậy số liệu so sánh của kỳ trước là số liệu của giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến 15 tháng 7 năm 2016.

8. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn có 199 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 199 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Tây (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Tây (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:
- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Các khoản phải thu
Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:
- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:
- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho
Hàng tồn kho của Tập đoàn chỉ có hàng hóa và được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng hóa tồn kho được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí sửa chữa
Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 36 tháng.

Lợi thế kinh doanh
Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty Cổ phần Thông tin và Thẩm định giá Miền Nam. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

8. Tài sản thuê hoạt động
Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định hữu hình
Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	50
Máy móc và thiết bị	06 – 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08
Tài sản cố định hữu hình khác	10

10. Tài sản cố định vô hình
Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.
Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	14 - 50
Máy móc và thiết bị	06 - 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 15
Tài sản cố định hữu hình khác	10

11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban dầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,.... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian giao đất (50 năm).

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 - 08 năm.

12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tập đoàn được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Quyền sử dụng đất	37 - 50
Nhà	08 - 50
Cơ sở hạ tầng	10 - 37

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

14. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong kỳ là số tổn thất phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

15. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

16. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập nhằm tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tập đoàn như sau:

- Cấp kinh phí để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ.
- Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ:
  - Trang bị cơ sở vật chất - kỹ thuật cho hoạt động khoa học và công nghệ.
  - Mua máy móc, thiết bị để đổi mới công nghệ trực tiếp sử dụng vào việc sản xuất sản phẩm.
  - Mua bản quyền công nghệ, quyền sử dụng, quyền sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thông tin khoa học và công nghệ, các tài liệu, sản phẩm có liên quan để phục vụ cho hoạt động khoa học và công nghệ.
  - Trả lương, chi thuê chuyên gia hoặc hợp đồng với tổ chức khoa học và công nghệ để thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ.
  - Chi phí cho đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ.
  - Chi cho các hoạt động sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất.
  - Chi phí cho các hoạt động hợp tác nghiên cứu, triển khai về khoa học và công nghệ với các tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam.

Tài sản cố định hình thành từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ được ghi giảm quỹ tương ứng và không phải trích khấu hao.

Mức trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ do Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định (tối đa 10% thu nhập tính thuế trong kỳ) và được hạch toán vào chi phí. Nếu trong kỳ, chi cho hoạt động khoa học công nghệ vượt số dư hiện có tại quỹ thì khoản chi vượt được tính vào chi phí hoặc phân bổ cho các năm sau.

17. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

18. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

19. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hoá đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức được chia

Cổ tức được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu chỉ có chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh chiết khấu thương mại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản chiết khấu thương mại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ này.
- Nếu khoản chiết khấu thương mại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ sau.

21. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

22. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

24. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

25. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	615.671.365	3.556.719.367
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.638.038.512	17.801.805.699
Các khoản tương đương tiền (*)	30.313.404.427	24.551.494.445
Cộng	**40.567.114.304**	**45.910.019.511**

(*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 01 năm.

2b. Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex (i)	296.820.000.000	8.881.880.445	305.701.880.445	296.820.000.000	13.325.166.020	310.145.166.020
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc – Bến Lức (ii)	28.800.000.000	(22.568.897.332)	6.231.102.668	28.800.000.000	(20.427.313.715)	8.372.686.285
Cộng	**325.620.000.000**	**(13.687.016.887)**	**311.932.983.113**	**325.620.000.000**	**(7.102.147.695)**	**318.517.852.305**

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304475742 ngày 19 tháng 7 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex số tiền 41.820.000.000 VND, nắm giữ 3.298.000 cổ phiếu, tương đương 40,72% vốn điều lệ. Theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, khoản đầu tư này đã được đánh giá lại tăng số tiền đầu tư lên 296.820.000.000 VND.

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1100839263 ngày 04 tháng 4 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp, Tập đoàn đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc – Bến Lức số tiền 28.800.000.000 VND, tương đương 24% vốn điều lệ.

Giá trị phần sở hữu của Tập đoàn tại các công ty liên kết như sau:

	Giá trị phần sở hữu đầu năm	Phần lãi hoặc lỗ trong kỳ	Cổ tức được chia trong kỳ	Giảm do công ty liên kết trích lập quỹ và chi khác từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Giá trị phần sở hữu cuối kỳ
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	310.145.166.020	6.381.029.574	(6.596.000.000)	(4.228.315.149)	305.701.880.445
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc – Bến Lức	8.372.686.285	(2.141.583.617)	-	-	6.231.102.668
Cộng	**318.517.852.305**	**4.239.445.957**	**(6.596.000.000)**	**(4.228.315.149)**	**311.932.983.113**

Tình hình hoạt động của các công ty liên kết
Các công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Giao dịch với công ty liên kết
Tập đoàn chỉ phát sinh giao dịch với Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex là công ty liên kết như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Mua hàng	3.230.469.128	3.151.611.311
Thưởng doanh số, chiết khấu mua hàng	-	12.516.273
Doanh thu cho thuê kho	1.260.000.000	1.243.652.571
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.524.829.634	2.098.715.954
Bán hàng	1.436.753.100	961.388.282
Lãi chậm thanh toán	-	7.758.806.250

2c. *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình (i)	101.684.044.000		-142.819.861.800	101.684.044.000	-	186.959.980.900
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn (ii)	-	-	-	1.050.000.000	-	2.965.500.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cholimex(iii)	5.502.000.000	-		5.502.000.000	-	
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thủy sản Chợ Lớn(iv)	2.000.000.000	-		2.000.000.000	-	
Công ty Cổ phần Dịch vụ đô thị Chợ Lớn(v)	690.360.000	-		690.360.000	-	
Cộng	**109.876.404.000**	-		**110.926.404.000**	-	

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301464904 ngày 18 tháng 7 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Tập đoàn đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình số tiền 23.110.010.000 VND, nắm giữ 4.622.002 cổ phiếu, tương đương 19,26% vốn điều lệ. Theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, khoản đầu tư này đã được đánh giá lại tăng số tiền đầu tư lên 101.684.044.000 VND.

(ii) Trong kỳ, Tập đoàn đã bán 15.000 cổ phiếu đầu tư vào Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn với giá bán là 3.080.000.000 VND.

(iii) Tập đoàn đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cholimex số tiền 5.502.000.000 VND, nắm giữ 550.200 cổ phiếu.

(iv) Tập đoàn đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thủy sản Chợ Lớn số tiền 2.000.000.000 VND, nắm giữ 240.000 cổ phiếu.

(v) Tập đoàn đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ đô thị Chợ Lớn số tiền 690.360.000 VND, nắm giữ 12.000 cổ phiếu.

Giá trị hợp lý
Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu bên liên quan	***491.935.892***	***86.350.000***
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	491.935.892	86.350.000
Phải thu các khách hàng khác	***40.857.908.465***	***37.914.529.600***
Công ty TNHH Thiện Ân	8.732.498.580	8.732.498.580
Công ty TNHH Toàn Thành (Lúa Mì)	2.437.717.222	2.437.717.222
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cholimex	5.500.000.000	5.547.310.963
Công ty TNHH Parapex	3.880.201.360	424.533.614
Các khách hàng khác	20.307.491.303	20.772.469.221
Cộng	**41.349.844.357**	**38.000.879.600**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Tập đoàn Trung Nguyên	-	175.164.742
Công ty TNHH Xây dựng Công trình Hùng Vương	3.512.715.778	1.512.715.778
Các nhà cung cấp khác	1.223.980.748	481.552.818
Cộng	**4.736.696.526**	**2.169.433.338**

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cổ phần hóa	943.677.824	-	943.677.824	-
Cổ tức và lợi nhuận được chia	4.622.002.000		-	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu	-	-	498.333.333	-
Các khoản ký cược, ký quỹ	20.000.000	-	15.000.000	-
Tạm ứng	177.000.000	-	102.420.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cholimex	4.696.233.995	(4.262.363.419)	4.696.233.995	(2.348.116.729)
Công ty TNHH Đấu giá Đông Nam – Phải thu tiền bán bất động sản	-	-	3.200.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	5.705.908.494	(4.240.856.978)	6.545.303.468	(181.856.461)
Cộng	**16.164.822.313**	**(8.503.220.397)**	**16.000.968.620**	**(2.529.973.190)**

6. Nợ xấu

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Thiện Ân - Phải thu tiền bán hàng	Trên 03 năm	8.732.498.580	5.375.364.500	Trên 03 năm	8.732.498.580	8.732.498.580
Công ty TNHH Toàn Thành (Lúa Mì) - Phải thu tiền bán hàng	Trên 03 năm	2.437.717.222	-	Trên 03 năm	2.437.717.222	2.437.717.222
Công ty Cổ phần Dịch vụ đô thị Chợ Lớn – Phải thu tiền bán hàng	Trên 03 năm	1.197.357.963	-	Trên 03 năm	1.197.357.963	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ đô thị Chợ Lớn – Phải thu khác	Trên 03 năm	181.856.461	-	Trên 03 năm	181.856.461	-

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cholimex - Phải thu tiền bán hàng	Trên 03 năm	5.500.000.000	-	Trên 03 năm	5.547.310.963	2.773.655.482
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cholimex - Phải thu khác	Trên 03 năm	4.696.233.455	433.870.036	Trên 03 năm	4.696.233.455	2.348.116.726
Công ty TNHH May DE.M.CO.VINA	Trên 03 năm	1.241.784.628	-	Trên 03 năm	1.241.784.628	-
Phải thu các cá nhân	Từ 01- 02 năm	-	-	Từ 01- 02 năm	51.894.860	51.894.860
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	Trên 03 năm	10.427.113.166	596.635.500	Trên 03 năm	10.433.582.915	5.797.973.882
Cộng		**34.414.561.475**	**6.405.870.036**		**34.520.237.047**	**22.141.856.752**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	12.378.380.295	3.815.577.129
Trích lập dự phòng bổ sung	15.717.437.893	-
Xóa nợ	(87.126.749)	-
Số cuối kỳ	**28.008.691.439**	**3.815.577.129**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đi đường	2.910.218.172	-	1.830.400.032	-
Nguyên liệu, vật liệu	241.573.121	-	179.037.670	-
Công cụ, dụng cụ	131.327.001	-	223.568.412	-
Hàng hóa	3.753.274.488	(369.093.696)	5.070.205.941	(369.093.696)
Cộng	**7.036.392.782**	**(369.093.696)**	**7.303.212.055**	**(369.093.696)**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	369.093.696	193.079.245
Số cuối kỳ	**369.093.696**	**193.079.245**

8. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn là chi phí công cụ, dụng cụ còn phải phân bổ.

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	3.142.151.613	5.005.230.954
Chi phí sửa chữa	1.737.415.505	2.049.700.932
Lợi thế kinh doanh	22.170.599.900	23.394.015.954
Cộng	**27.050.167.018**	**30.448.947.840**

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	98.771.954.382	62.543.365.189	14.116.232.109	2.722.629.730	90.000.000	178.244.181.410
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	9.328.855.423	592.468.142	-	-	-	9.921.323.565
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	(1.689.676.967)	(49.025.130)	(962.691.903)	-	(2.701.394.000)
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.179.499.169)	(1.218.000.000)	-	-	(4.397.499.169)
Số cuối kỳ	**108.100.809.805**	**58.266.657.195**	**12.849.206.979**	**1.759.937.827**	**90.000.000**	**181.066.611.806**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	554.642.727	-	12.411.750	-	567.054.477
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	27.448.940.364	40.639.073.872	9.757.690.549	1.781.918.288	80.877.752	79.708.500.825
Khấu hao trong kỳ	2.184.883.403	2.022.956.946	724.498.540	75.880.229	3.594.714	5.011.813.832
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	(1.310.128.063)	(65.170.962)	(780.297.739)	-	(2.155.596.764)
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.904.554.069)	(722.699.271)	-	-	(3.627.253.340)
Số cuối kỳ	**29.633.823.767**	**38.447.348.686**	**9.694.318.856**	**1.077.500.778**	**84.472.466**	**78.937.464.553**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	71.323.014.018	21.904.291.317	4.358.541.560	940.711.442	9.122.248	98.535.680.585
Số cuối kỳ	**78.466.986.038**	**19.819.308.509**	**3.154.888.123**	**682.437.049**	**5.527.534**	**102.129.147.253**
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	13.219.739.615	410.153.819	13.629.893.434
Phân loại lại	172.473.819	(172.473.819)	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(172.473.819)	-	(172.473.819)
Số cuối kỳ	**13.219.739.615**	**237.680.000**	**13.457.419.615**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	456.691.885	357.432.974	814.124.859
Khấu hao trong kỳ	140.635.530	18.500.832	159.136.362
Phân loại lại	172.473.819	(172.473.819)	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(172.473.819)	-	(172.473.819)
Số cuối kỳ	**597.327.415**	**203.459.987**	**800.787.402**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	12.763.047.730	52.720.845	12.815.768.575
Số cuối kỳ	**12.622.412.200**	**34.220.013**	**12.656.632.213**
Trong đó:			
Tạm thời không sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất	Nhà	Cơ sở hạ tầng	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	13.486.866.385	367.705.005.054	682.735.313.997	1.063.927.185.436
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	326.803.241	-	326.803.241
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	2.701.394.000	-	2.701.394.000
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	-	172.473.819	-	172.473.819
Tăng từ chi phí trả trước dài hạn	-	517.560.139	-	517.560.139
Phân loại lại	297.715.939.835	-	(297.715.939.835)	-
Số cuối kỳ	**311.202.806.220**	**371.423.236.253**	**385.019.374.162**	**1.067.645.416.635**
Trong đó:				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê	-	-	-	-
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	465.917.985	73.682.894.931	220.952.922.453	295.101.735.369
Khấu hao trong kỳ	148.533.768	5.852.495.985	718.591.189	6.719.620.942
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	2.155.596.764	-	2.155.596.764
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	-	172.473.819	-	172.473.819
Phân loại lại	22.581.448	-	(22.581.448)	-
Số cuối kỳ	**637.033.201**	**81.863.461.499**	**221.648.932.194**	**304.149.426.894**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	13.020.948.400	294.022.110.123	461.782.391.544	768.825.450.067
Số cuối kỳ	**310.565.773.019**	**289.559.774.754**	**163.370.441.968**	**763.495.989.741**

Toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuộc dự án Khu lưu trú công nhân với nguyên giá là 158.660.920.980 VND và giá trị còn lại là 142.847.548.125 VND được thế chấp cho khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Lộc (xem thuyết minh V.20b).

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 "Bất động sản đầu tư", giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Tập đoàn hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có điều kiện để thực hiện.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
Xây dựng cơ bản dở dang	122.082.795.535	24.615.684.186	(9.951.490.821)	(1.932.359.386)	134.814.629.514
Chi phí chung khu dân cư, tái định cư Vĩnh Lộc mở rộng	*100.130.678.185*	-	-	*(132.359.386)*	*99.998.318.799*
Chi phí đền bù khu lưu trú 3,8ha	*7.669.446.237*	-	-	*(1.800.000.000)*	*5.869.446.237*
Công trình máy bơm nước 4500m3/ngày	*7.187.738.754*	*2.733.584.811*	*(9.921.323.565)*	-	-
Chi phí đền bù, giải phóng đất nông nghiệp	-	*20.352.722.502*			*20.352.722.502*
Chi phí tuyến đường bộ trong Khu công nghiệp Vĩnh Lộc	*3.862.243.798*	*347.720.914*	-	-	*4.209.964.712*
Công trình dự án Cao ốc phức hợp Cholimex, Nguyễn Trãi,	*2.343.184.263*	*66.900.000*	-	-	*2.410.084.263*

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
Quận 5, TP. Hồ Chí Minh					
Chi phí đo đạt, lập bản đồ	*273.407.272*	-	-	-	*273.407.272*
Chi phí xây dựng nhà xưởng	-	*114.985.438*	*(30.167.256)*	-	*84.818.182*
Chi phí khai hoang, san nền	-	*263.770.455*	-	-	*263.770.455*
Chi phí xây dựng văn phòng Đảng, Công đoàn, Đoàn thanh niên	-	*649.307.381*	-	-	*649.307.381*
Khác	*616.097.026*	*86.692.685*	-	-	*702.789.711*
Sửa chữa lớn tài sản cố định	70.394.886	296.635.985	(296.635.985)	-	*70.394.886*
Cộng	**122.153.190.421**	**24.912.320.171**	**(10.248.126.806)**	**(1.932.359.386)**	**134.885.024.400**

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến lãi chưa thực hiện do bán tài sản nội bộ trong Tập đoàn. Chi tiết phát sinh trong kỳ như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	5.167.465.746	-
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	(103.370.875)	-
Số cuối kỳ	**5.064.094.871**	-

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả bên liên quan	***822.786.696***	***315.513.861***
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	822.786.696	315.513.861
Phải trả các nhà cung cấp khác	***2.416.402.257***	***7.684.510.249***
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	381.533.391	2.408.163.919
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Việt Quốc Tế	193.958.387	613.959.835
Các nhà cung cấp khác	1.840.910.479	4.662.386.495
Cộng	**3.239.188.953**	**8.000.024.110**

Tập đoàn không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hộ kinh doanh cá thể Hồng Phát	-	258.503.046
Ông Trần Quang Thái	699.455.085	729.048.757
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Đại Lâm	-	350.000.000
Các khách hàng khác	297.836.401	135.799.488
Cộng	**997.291.486**	**1.473.351.291**

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.604.230.101	-	14.599.146.923	(16.710.858.578)	492.612.813	94.367
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	101.445.191	(101.445.191)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	60.926.634	(60.926.634)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.012.196.318	42.000.000	4.074.485.478	(10.213.311.095)	2.873.370.701	42.000.000
Thuế thu nhập cá nhân	128.469.726	125.468.494	300.134.964	(340.018.413)	6.165.596	43.047.813
Thuế tài nguyên	74.781.493	-	438.736.847	(424.322.923)	89.195.417	-
Tiền thuê đất	-	-	694.529.260	(694.529.260)	-	-
Các loại thuế khác	7.278.335	-	185.165.200	(185.165.200)	7.278.335	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	36.362.372	(36.362.372)	-	-
Cộng	**11.826.955.973**	**167.468.494**	**20.490.932.869**	**(28.766.939.666)**	**3.468.622.862**	**85.142.180**

Thuế giá trị gia tăng
Các công ty trong Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 05% hoặc 10% tùy theo mặt hàng được quy định bởi Luật thuế giá trị gia tăng hiện hành.

Thuế xuất, nhập khẩu
Các công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp
Các công ty trong Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Tập đoàn được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế tài nguyên
Các công ty trong Tập đoàn phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác nước ngầm với thuế suất 05%.

Thuế sử dụng đất
Thuế sử dụng đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác
Các công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

17. Phải trả người lao động
Số dư cuối kỳ là tiền lương tháng 6 và tiền thưởng còn phải trả cho nhân viên.

18. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn/dài hạn

18a. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Tiền trả trước về cho thuê bất động sản đầu tư.

18b. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến bên liên quan	**34.053.676.057**	***34.053.676.057***
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex - Tiền trả trước về cho thuê bất động sản đầu tư	34.053.676.057	34.053.676.057
Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức	**581.411.731.717**	***581.364.968.082***
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn - Tiền trả trước về cho thuê bất động sản đầu tư	65.619.675.306	65.619.675.306
Tiền trả trước về cho thuê bất động sản đầu tư	515.792.056.411	515.745.292.776
Cộng	**615.465.407.774**	**615.418.644.139**

19. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

19a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Huệ Linh (*)	6.258.087.000	6.258.087.000
Phí duy tu cơ sở hạ tầng	8.046.473.225	2.771.389.270
Nhận ký quỹ ngắn hạn	358.259.974	267.296.465
Kinh phí công đoàn	238.677.373	219.466.123
Cổ tức phải trả	104.440.000	104.440.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.788.598.967	3.846.541.083
Cộng	**16.794.536.539**	**13.467.219.941**

(*) Khoản phải trả cho Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Huệ Linh liên quan đến hợp đồng thuê lại đất số 65/HĐ-TLĐ ngày 04 tháng 10 năm 2001 và Phụ lục số 01 của hợp đồng số 65/HĐ-TLĐ ngày 04 tháng 10 năm 2001 giữa Công ty TNHH MTV Khu công nghiệp Vĩnh Lộc và Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Huệ Linh. Đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2017, các bên vẫn chưa thống nhất được số tiền phải trả lại cho Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Huệ Linh, do đó, số liệu này có thể thay đổi khi có sự thống nhất cuối cùng giữa hai bên.

19b. Phải trả dài hạn khác

Khoản nhận ký quỹ dài hạn.

Tập đoàn không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

20. Vay ngắn hạn/dài hạn

20a. Vay ngắn hạn

Khoản vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.20b).

Chi tiết phát sinh của khoản vay ngắn hạn như sau:

Số đầu năm	10.250.000.000
Kết chuyển từ vay dài hạn hạn	4.100.000.000
Số tiền vay đã trả	(6.150.000.000)
Số cuối kỳ	**8.200.000.000**

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

20b. Vay dài hạn

Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Lộc để xây dựng Khu lưu trú công nhân Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc thời hạn vay 13 năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai thuộc dự án Khu lưu trú công nhân (xem thuyết minh số V.11).

Tập đoàn có khả năng trả dược các khoản vay dài hạn.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 01 năm trở xuống	8.200.000.000	10.250.000.000
Trên 01 năm đến 05 năm	28.700.000.000	32.800.000.000
Trên 05 năm	12.300.000.000	12.300.000.000
Cộng	**49.200.000.000**	**55.350.000.000**

Chi tiết phát sinh của khoản vay dài hạn như sau:

Số đầu năm	45.100.000.000
Kết chuyển sang vay ngắn hạn	(4.100.000.000)
Số cuối kỳ	**41.000.000.000**

20c. Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Tập đoàn không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	2.985.871.627	8.412.048.383
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	-	4.481.398.448
Thu khác	34.500.000	22.430.000
Chi quỹ	(585.365.301)	(12.764.819.006)
Giảm khác	-	(145.953.294)
Số cuối kỳ	**2.435.006.326**	**5.104.531**

22. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	6.012.698.256	5.232.701.384
Trích lập trong kỳ	-	889.996.872
Chi tư vấn hệ thống quản lý	(47.916.000)	-
Số cuối kỳ	**5.964.782.256**	**6.122.698.256**

23. Vốn chủ sở hữu

23a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 01 đính kèm.

23b. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	86.600.000	86.600.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	86.600.000	86.600.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*86.600.000*	*86.600.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	86.600.000	86.600.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*86.600.000*	*86.600.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

24a. Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 01 năm trở xuống	25.654.848	25.654.848
Trên 01 năm đến 05 năm	102.619.392	102.619.392
Trên 05 năm	488.051.580	524.493.185
Cộng	**616.325.820**	**652.767.425**

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động ở trên bao gồm:

- Tổng số tiền thuê 283 m^2 đất tại 629B Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh với giá thuê là 2.033.602 VND/năm. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 50 năm tính từ ngày 01 tháng 01 năm 1996.
- Tổng số tiền thuê 2.711 m^2 đất tại 631- 633 Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh với giá thuê là 19.481.246 VND/năm. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 50 năm tính từ ngày 01 tháng 01 năm 1996.
- Tổng số tiền thuê 5.000 m^2 đất tại xã An Hải, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận với giá thuê là 4.140.000 VND/năm. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn sử dụng đất đến ngày 11 tháng 11 năm 2023.

24b. Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tiền và và các khoản tương đương tiền bao gồm 592,65 USD (số đầu năm là 831,92 USD).

24c. Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Nguyên nhân xóa sổ
Ông Nguyễn Văn Chín	87.126.749	-	Cá nhân không có tài sản thi hành án
Ông Trương Hùng	881.083.868	881.083.868	Cá nhân đã mất
Cộng	**968.210.617**	**881.083.868**	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	119.752.966.045	154.171.444.457
Doanh thu cung cấp dịch vụ	26.885.341.002	31.937.087.196
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	32.838.538.511	36.976.399.550
Cộng	**179.476.845.558**	**223.084.931.203**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2b, Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty liên kết.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản chiết khấu thương mại.

3. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	109.625.606.366	143.708.968.954
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	16.249.926.387	23.880.297.829
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	11.073.498.708	11.947.447.618
Cộng	**136.949.031.461**	**179.536.714.401**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	689.596.403	1.990.100.225
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	27.010.244	58.711.433
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.640.002.000	5.052.163.333
Lãi chậm thanh toán	53.259	7.896.027.738
Lãi thanh lý các khoản đầu tư dài hạn khác	2.030.000.000	-
Cộng	**7.386.661.906**	**14.997.002.729**

5. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	384.900.000	815.458.908
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	6.419.640	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	2.216.471.440
Chi phí tài chính khác	35.140	-
Cộng	**391.354.780**	**3.031.930.348**

6. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên	1.809.268.731	4.942.690.012
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	157.311.307	416.622.081
Chi phí khấu hao tài sản cố định	385.441.426	713.339.433
Chi phí dịch vụ mua ngoài	456.792.093	423.690.714
Các chi phí khác	269.324.263	275.068.884
Cộng	**3.078.137.820**	**6.771.411.124**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên	10.689.054.018	21.307.407.382
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.018.552.618	256.179.674
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.252.493.331	1.129.456.467
Thuế, phí và lệ phí	386.773.019	322.777.378
Dự phòng phải thu khó đòi	15.745.177.893	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.212.649.771	1.641.428.109
Các chi phí khác	1.783.359.743	7.831.379.603
Cộng	**33.088.060.393**	**32.488.628.613**

8. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	149.754.171	-
Quỹ khen thưởng Ban điều hành 2005 - 2010	-	541.509.310
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát nhận được từ các đơn vị khác	-	176.490.000
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	104.098.723	341.713.000
Thu nhập từ bán phế liệu	5.690.909	-
Thu nhập khác	811.541.425	1.099.810.675
Cộng	**1.071.085.228**	**2.159.522.985**

9. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi thù lao và phụ cấp cho cá nhân tham gia Hội đồng quản trị và Kiểm soát viên tại đơn vị khác	-	173.760.000
Phạt do vi phạm hành chính và chậm nộp thuế	-	90.807.156
Chi phí khác	222.877.061	827.999.234
Cộng	**222.877.061**	**1.092.566.390**

10. Lãi trên cổ phiếu

10.a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty mẹ	14.131.075.332	-
Dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo kế hoạch	(1.837.039.793)	-
Dự tính trích quỹ hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát theo kế hoạch	(211.966.130)	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	12.082.069.409	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	86.600.000	-
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**140**	-

10.b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ này, Công ty thay đổi phương pháp trình bày Báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ phương pháp trực tiếp sang gián tiếp. Công ty đã trình bày lại số liệu so sánh kỳ trước theo phương pháp gián tiếp.

Ngoài ra, Công ty phát sinh giao dịch không bằng tiền liên quan đến công nợ phải trả mua sắm tài sản cố định số đầu năm là 8.071.467.922 VND, số cuối kỳ là 756.550.864 VND.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Tài sản cho thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Từ 01 năm trở xuống	6.128.374.604	4.875.599.611
Trên 01 năm đến 05 năm	7.441.860.459	8.669.716.375
Trên 05 năm	-	1.537.158.523
Cộng	**13.570.235.063**	**15.082.474.509**

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

2a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt
Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt
Tập đoàn không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt chỉ có lương với tổng tiền lương trong kỳ là 1.326.680.444 VND (kỳ trước là 1.453.576.815 VND).

2b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP. Hồ Chí Minh	Đại diện cổ đông Nhà nước chiếm 49% vốn điều lệ
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc – Bến Lức	Công ty liên kết

Giao dịch với các bên liên quan khác
Ngoài các giao dịch phát sinh với công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2b, Tập đoàn chỉ phát sinh giao dịch với Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP. Hồ Chí Minh như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chuyển nộp lợi nhuận	-	9.945.540.420

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác
Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.14, và V.18b.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

3. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của loại hình kinh doanh và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp, với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh hoạt động và cung cấp dịch vụ khác nhau.

3a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực cho thuê.
- Lĩnh vực bán hàng hóa.
- Lĩnh vực khác

Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn được trình bày ở Phụ lục 02 đính kèm.

3b. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động của Tập đoàn chủ yếu chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

4. Số liệu so sánh

Tập đoàn đã trình bày lại số liệu đầu năm của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm nay do điều chỉnh số liệu khoản đầu tư vào công ty liên kết (Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex) theo Báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán của công ty này.

Việc trình bày lại đã ảnh hưởng đến các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ như sau:

	Mã số	Số liệu đầu năm của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm nay trước điều chỉnh	Số liệu đầu năm của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm nay sau điều chỉnh	Chênh lệch
Bảng cân đối kế toán hợp nhất				
Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252	326.012.736.660	318.517.852.305	(7.494.884.355)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(20.211.839.545)	(27.706.723.900)	(7.494.884.355)

5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty số 57/NQ-CHOLIMEX-HĐQT ngày 19 tháng 7 năm 2017 đã thống nhất việc điều chuyển vốn đầu tư đền bù đất và các chi phí khác có liên quan của hai dự án Khu công nghiệp Vĩnh Lộc mở rộng và Khu dân cư tái định cư Vĩnh Lộc A từ Công ty TNHH MTV Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc (công ty con) về Công ty với tổng trị giá là 100.115.793.799 VND.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2017

Trương Minh Thông	Võ Văn Đầy	Huỳnh An Trung
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Phụ lục 01: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	865.866.719.013	7.509.369.420	43.362.214	(27.134.594.241)	(3.540.336.140)	842.744.520.266
Phát hành vốn điều lệ thu bằng tiền	133.280.987	-	-	-	-	133.280.987
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	21.730.532.416	(172.591.360)	21.557.941.056
Trích lập các quỹ	-	5.185.782.169	-	(9.667.180.617)	-	(4.481.398.448)
Nộp về Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP. Hồ Chí Minh	-	-	-	(9.945.540.420)	-	(9.945.540.420)
Tăng do điều chỉnh giảm dự phòng quỹ lương năm 2015	-	-	-	376.000.000	-	376.000.000
Số dư cuối kỳ trước	**866.000.000.000**	**12.695.151.589**	**43.362.214**	**(24.640.782.862)**	**(3.712.927.500)**	**850.384.803.441**
Số dư đầu năm nay	866.000.000.000	-	-	(27.706.723.900)	(3.948.398.466)	834.344.877.634
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	14.131.075.332	92.891.339	14.223.966.671
Giảm khác	-	-	-	(4.381.853.969)	(400.386.180)	(4.782.240.149)
Chi thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(130.500.000)	-	(130.500.000)
Số dư cuối kỳ này	**866.000.000.000**	-	-	**(18.088.002.537)**	**(4.255.893.307)**	**843.656.104.156**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trương Minh Thông	Võ Văn Dầy	Huỳnh An Trung

Đơn vị tính: VND

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Lĩnh vực cho thuê	Lĩnh vực bán hàng hóa	Các lĩnh vực khác	Các khoản loại trừ	Cộng
Kỳ này					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	32.838.538.511	119.710.211.935	26.885.341.002	-	179.434.091.448
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***32.838.538.511***	***119.710.211.935***	***26.885.341.002***	-	***179.434.091.448***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	21.765.039.803	10.084.605.569	10.635.414.615	-	42.485.059.987
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(36.166.198.213)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					6.318.861.774
Doanh thu hoạt động tài chính					7.386.661.906
Chi phí tài chính					(391.354.780)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	4.239.445.957
Thu nhập khác					1.071.085.228
Chi phí khác					(222.877.061)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(4.074.485.478)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(103.370.875)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					***14.223.966.671***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***21.882.099.375***		***2.733.584.811***	-	***24.615.684.186***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***6.719.620.942***		-	-	***6.719.620.942***
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	***13.803.191.203***	***1.914.246.690***	-	***15.717.437.893***

	Lĩnh vực cho thuê	Lĩnh vực bán hàng hóa	Các lĩnh vực khác	Các khoản loại trừ	Cộng
Kỳ trước					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	36.976.399.550	154.026.417.880	31.937.087.196	-	222.939.904.626
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***36.976.399.550***	***154.026.417.880***	***31.937.087.196***	***-***	***222.939.904.626***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	25.028.951.932	10.317.448.926	8.056.789.367	-	43.403.190.225
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(39.260.039.737)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					4.143.150.488
Doanh thu hoạt động tài chính					14.997.002.729
Chi phí tài chính					(3.031.930.348)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	9.626.950.527
Thu nhập khác					2.159.522.985
Chi phí khác					(1.092.566.390)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(5.244.188.935)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					***21.557.941.056***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***19.322.600.269***	***-***	***657.455.282***	***-***	***19.980.055.551***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***11.571.155.245***	***-***	***-***	***-***	***11.571.155.245***
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	-	-	-

Phụ lục 02: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Lĩnh vực cho thuê	Lĩnh vực bán hàng hóa	Các lĩnh vực khác	Các khoản loại trừ	Cộng
Số cuối kỳ					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	898.310.619.255	6.667.299.086	-	-	904.977.918.341
Tài sản phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-	-
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận					666.834.286.079
Tổng tài sản					***1.571.812.204.420***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	664.725.272.322	-	-	-	664.725.272.322
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận					63.430.827.942
Tổng nợ phải trả					***728.156.100.264***
Số đầu năm					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	883.104.409.822	6.934.118.359	7.187.738.754	-	897.226.266.935
Tài sản phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-	-
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận					682.920.035.748
Tổng tài sản					***1.580.146.302.683***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	671.174.514.424	-	-	-	671.174.514.424
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận					74.626.910.625
Tổng nợ phải trả					***745.801.425.049***

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2017

Trương Minh Thông	**Võ Văn Đầy**	**Huỳnh An Trung**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**